



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG BÌNH DƯƠNG
(THÀNH VIÊN CỦA TẬP ĐOÀN GEMADEPT)
 TĐ số 1738, TĐ số 9 (8BT-B), tổ 5, KP Quyết Thắng, P. Đồng Hòa, TPHCM
 Tel : (84- 274)-3797750 - Fax: 02837325673
 WebSite: <https://bdp.gemadept.com.vn>
 Email: mkt@pip.com.vn
 Bình Dương, ngày 15 tháng 12 năm 2025

Kính gửi : Quý khách hàng

Cảng Bình Dương xin chân thành cảm ơn sự hợp tác và hỗ trợ của Quý Khách hàng đối với chúng tôi trong thời gian qua.

Cảng Bình Dương trân trọng thông báo đến Quý Khách hàng bảng giá dịch vụ sẽ được áp dụng từ 0h ngày 1-1-2026 như sau :

Đơn vị tính : VND

SỐ TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
I	CƯỚC NÂNG HA CONTAINER TẠI BÃI					
1	Nâng container hàng từ bãi lên xe					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	855,000	1,390,000	1,605,000	1,920,000	2,490,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	1,205,000	1,985,000	2,335,000	2,270,000	3,085,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	1,545,000	2,600,000	3,025,000	2,610,000	3,700,000
2	Hạ container hàng xuất từ xe xuống bãi	1,230,000	1,620,000	1,780,000	1,765,000	2,290,000
3	Hạ cont hàng xuất quá cảnh từ xe xuống bãi	1,150,000	1,735,000	2,140,000	1,735,000	2,140,000
4	Nâng hạ container rỗng từ bãi lên xe và ngược lại	1,080,000	1,620,000	2,430,000	1,728,000	2,592,000
5	Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa , ráp thiết bị	550,000	770,000	1,055,000	585,000	875,000
II	CƯỚC NÂNG HA CONTAINER TẠI CẦU CẢNG					
1	Cầu container hàng xuất từ sà lan lên bãi	1,395,000	2,200,000	2,890,000	1,585,000	2,450,000
2	Cầu container hàng từ bãi xuống sà lan					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	1,395,000	2,200,000	2,890,000	1,585,000	2,450,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	1,745,000	2,795,000	3,620,000	1,935,000	3,045,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	2,085,000	3,410,000	4,310,000	2,275,000	3,660,000
3	Cầu cont rỗng từ bãi xuống sà lan hoặc ngược lại	1,310,000	1,970,000	2,430,000	1,595,000	2,280,000
III	CƯỚC ĐÓNG RÚT HÀNG TẠI BÃI					
1	Đóng thủ công hàng từ xe vào container	1,425,000	1,975,000	2,495,000	1,780,000	2,820,000
2	Đóng hàng thủ công từ cont vào cont khác	2,905,000	4,355,000	5,520,000	4,355,000	5,520,000
4	Rút thủ công hàng từ cont xếp lên xe					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	1,625,000	2,290,000	2,840,000	2,205,000	3,100,000
	- Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	1,975,000	2,885,000	3,570,000	2,555,000	3,695,000
	- Từ ngày thứ 11 trở đi	2,315,000	3,500,000	4,260,000	2,895,000	4,310,000
5	Đóng rút hàng thủ công máy móc thiết bị cũ	3,980,000	5,980,000	7,470,000		
Đóng /rút thủ công hàng nguy hiểm (IMO) từ xe vào container hoặc ngược lại						
6	- Nhóm IMO 03,04,08,09 và máy móc thiết bị có bình gas thuộc nhóm IMO 02, trừ hạt nhựa.	3,980,000	5,990,000	7,470,000	5,145,000	7,660,000
	- Nhóm 05,06 và hoá chất thuộc nhóm IMO 02	7,926,000	11,955,000	14,890,000	10,300,000	15,330,000
7	Rút và đóng một phần khối lượng hàng trong cont phục vụ kiểm hóa(chưa tính phí nâng hạ)					
	- Trên 50%	1,779,000	3,500,000	4,055,000	2,420,000	4,355,000
	- Từ 10% tới 50%	900,000	1,975,000	2,010,000	1,235,000	2,190,000
8	Phí đóng ghép (chưa tính phí nâng hạ)					
	- Trên 50%	810,000	1,815,000	1,865,000	1,100,000	2,000,000
	- Từ 10% tới 50%	405,000	790,000	945,000	580,000	1,575,000
9	Rút từ container này sang container khác	Thu theo công đoạn				
10	Phí đóng gao bao từ xe khách hàng vào container	1,650,000	2,300,000			
11	Đóng rút thủ công hàng hải sản, gạch (xếp trên pallet)	5,010,000	7,880,000		6,365,000	10,045,000
12	Xếp pallets và bốc hàng bao vào xe	3,145,000	4,710,000	5,930,000	4,284,000	6,355,000
IV	CƯỚC ĐÓNG RÚT HÀNG TẠI CẦU CẢNG					
1	Đóng hàng gao từ sà lan/ghe vào cont ≤ 25 tấn					
	Đối với loại bao > 30kg	2,246,400	2,889,000			
	Đối với loại bao ≤ 30kg	2,327,400	2,980,800			
	- Phụ thu đóng gao trên 25 tấn ≤ 26 tấn loại bao > 30Kg - bao 50kg	162,000				
	- Phụ thu đóng gao trên 25 tấn ≤ 26 tấn loại bao ≤ 30Kg - bao 25 kg	172,800				
	- Phụ thu đóng gao trên 26 tấn ≤ 27 tấn loại bao > 30Kg - bao 50 kg	199,800				
	- Phụ thu đóng gao trên 26 tấn ≤ 27 tấn loại bao ≤ 30Kg - bao 25 kg	210,600				
2	Đóng hàng bách hóa, xơ dừa từ sà lan / ghe vào /ra cont	3,900,000	5,542,000			
	Đóng hàng có mùi độc hại , xương súc vật, IMO	5,820,000	8,300,000			

Số TT	Phương án làm hàng	Container khô			Container lạnh	
		20'	40'	45'	20'	40'
3	Rút hàng từ cont xuống sà lan/ghe(đối với hàng thông thường)					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	3,715,000	5,120,000	6,170,000		
	-Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	4,065,000	5,715,000	6,900,000		
	-Từ ngày thứ 11 trở đi	4,405,000	6,330,000	7,590,000		
4	Rút hàng từ cont xuống sà lan/ghe(hàng độc hại , có mùi, IMO)					
	- Từ ngày thứ 1 đến ngày thứ 4	5,570,000	7,670,000			
	-Từ ngày thứ 5 đến ngày thứ 10	5,920,000	8,265,000			
	-Từ ngày thứ 11 trở đi	6,260,000	8,880,000			
5	Cầu hàng rời từ bãi<=>sà lan đối với hàng thông thường /tấn		150,000			
	Cầu hàng rời từ bãi <=> sà lan đối với hàng độc hại /tấn		160,000			
6	Đổ hàng xá từ cont xuống sà lan /ghe					
	- Đối với hàng thông thường	2,650,000	4,000,000			
	- Đối với hàng có mùi, độc hại , IMO	3,970,000	6,000,000			
7	Phụ thu lũy tiến					
	-Từ ngày thứ 5 đến hết ngày thứ 10	350,000	595,000	730,000	350,000	595,000
	-Từ ngày thứ 11 trở đi	690,000	1,210,000	1,420,000	690,000	1,210,000
8	Đóng gạo từ sà lan xé bao đổ xá vào container	6,365,000	8,870,000			
V	CÁC LOẠI PHÍ KHÁC					
1	Hạ kiểm hóa container hàng	385,000	594,000	814,000	505,000	895,000
2	Đơn giá qua cân					
	Phí cân cont rỗng (bao gồm nâng hạ vận chuyển và cân)	670,000	1,165,000	1,330,000	670,000	1,165,000
	Phí cân cont hàng (bao gồm nâng hạ vận chuyển và cân)	950,000	1,725,000	1,880,000	950,000	1,725,000
	Phí cân cont rỗng trên xe khách	215,000	360,000	515,000	215,000	360,000
	Phí cân cont hàng trên xe khách	345,000	540,000	725,000	345,000	540,000
	Phí cân xe và mooc rỗng sau khi hạ cont	215,000	360,000	515,000	215,000	360,000
	Phí cân hàng lẻ /tấn	17000/TẤN	(nếu dưới 7 tấn thu 132.000đ/lượt)			0
3	Phụ thu đóng /rút hàng bằng xe nâng	335,000	670,000	670,000	335,000	670,000
4	Trường hợp khách hàng tự rút hàng Cảng giảm	400,000	555,000	715,000	400,000	555,000
5	Trường hợp khách hàng tự đóng Cảng giảm	240,000	300,000	410,000	300,000	410,000
6	Vệ sinh bãi sau khi rút hàng đối với mặt hàng ô nhiễm	270,000	400,000	400,000	270,000	400,000
7	Hạ kiểm hoá tại chỗ cont hàng xuất, thu phí đảo chuyển nếu có	385,000	594,000	814,000	505,000	895,000
8	Hạ kiểm hoá hàng xuất kết hợp hạ hàng (có ghi trên pakinglist)	1,353,000	1,782,000	1,958,000	1,941,500	2,519,000
9	Phí đảo chuyển cont hàng theo yêu cầu của khách hàng	250,000	380,000	475,000	270,000	425,000
10	Phí chuyển đổi tàu theo yêu cầu khách hàng (hàng xuất)	530,000	855,000	1,026,000		
11	Phụ thu phí lưu bãi (nếu trái bãi đóng hàng quá 36 giờ)/ngày	390,000	605,000	725,000	605,000	785,000
	Phụ thu trái bãi đóng hàng lần 2					
12	(đã trái mà khách hàng không đóng theo kế hoạch đã đăng ký)	495,000	830,000	1,065,000	515,000	895,000
13	Phí chạy điện container đóng lạnh đối với hàng nhập	1,615,000	2,350,000		Tính theo ngày	
14	Phí chuyển rỗng phục vụ đóng rút hàng	790,000	1,535,000	1,535,000		
15	Phụ phí chuyển Cảng hàng nhập đối với tuyến từ CMIT, TCIT, TCCT, TCTT, SP-ITC, SSIT, VICT, GML, Cát lái về Bình Dương giao hàng	390,000	540,000	700,000	390,000	540,000
16	Phụ phí chuyển cảng hàng xuất từ Bình Dương về VICT, SP ITC xuất tàu	195,000	275,000	365,000	195,000	275,000
17	Phụ thu hàng nhập chiếm dụng bãi quá 14 ngày / ngày	210,000	400,000	400,000	210,000	400,000
18	Phụ thu hàng xuất hạ sớm từ ngày thứ 11 trở đi /ngày	210,000	400,000	400,000		
19	Phí hạ hàng nhập chuyển cảng	1,610,000	2,410,000	2,410,000	1,610,000	2,410,000
20	Phí vệ sinh thông thường	240,000	315,000	315,000	460,000	910,000
21	Phí vệ sinh hóa chất	495,000	820,000	820,000	910,000	1,570,000
22	Phí sà lan cập cảng /lần					
	Ghe gỗ /lần	135,000				
	Sà lan /lần	270,000				
23	Phí cắt seal /cont	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000
24	Phí bó cont flatrack (xếp 1 cont FR rỗng lên 1 cont FR rỗng khác)	495,000	830,000	875,000		
25	Chuyển bãi nội bộ cont hàng	515,000	705,000	895,000		
26	Lưu bãi container hàng thông thường SOC - (không miễn ngày nào)	185,000	375,000	375,000		
27	Lưu bãi container hàng IMO, lạnh SOC (không miễn ngày nào)	285,000	550,000	550,000		
28	Lưu bãi hàng nhập COC (miễn 5 ngày)	90,000	180,000	180,000		
29	Lưu bãi hàng nhập IMO , lạnh COC (miễn 3 ngày)	180,000	360,000	360,000		

Ghi chú :

- Đơn giá bao gồm 8% VAT
- Cont Tank, OT, FR, OOG, OW (cont hàng và rỗng) tăng 50% salan <=> bãi và 100% Xe <=> bãi
- Hàng IMO tăng : 50% bãi<=>salan và 100% Xe <=> bãi, hạ hàng chuyển cảng tăng 50% xe - bãi.
- Hàng bột cá, bột xương, bột thịt, phân bón tăng thêm 50%
- Cấp rỗng chỉ định tăng thêm 50%
- Hàng bột ngô, bột bắp , ximăng tăng thêm 20%
- Các phương án khác không có trong biểu giá này sẽ thỏa thuận theo từng trường hợp



Trần Sơn Hải